

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 14-01-2025.

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Thanh Bình.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Bích Loan
Ông Phan Trịnh Minh Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Đức - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 09 và 14 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2024/TLPT-HNGĐ ngày 18/11/2024 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 800/2024/HNGĐ-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6208/2024/QĐ-PT ngày 27/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18141/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 17/12/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Cao Hồng D, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số C N, phường T1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Viễn S, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số C N, phường T1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Đỗ Duy K, Luật sư Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư T.

Địa chỉ: Số H X, ấp X, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Viễn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên hòa giải, nguyên đơn - bà Cao Hồng D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Viễn S tự nguyện kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện H, tỉnh B theo giấy chứng nhận kết hôn số 53, quyển số I/06-07 ngày 10/5/2007. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó hai bên thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm với nhau. Ông S thường xuyên đánh đập bà và có lần bà đã báo Công an phường T1, quận T về việc này và cả hai đã phải làm bản cam kết. Bà và ông S ly thân được hai năm nay, hai bên đã tự sống riêng, tuy ở chung nhà nhưng không ở chung phòng, mỗi người tự sống, không ai quan tâm đến ai. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Cao Ngọc M, sinh ngày 19/10/2008 và Nguyễn Ngọc Phương V, sinh ngày 27/8/2011. Khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con, bà không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự: Bà xác nhận không có nợ chung.

Tại các bản tự khai và phiên hòa giải, bị đơn - ông Nguyễn Viễn S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà D tự nguyện kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện H, tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53, quyển số I/06-07 ngày 10/5/2007. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó hai bên có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do có khó khăn về kinh tế, chưa thống nhất được cách giải quyết hợp lý nhất nên vợ chồng thỉnh thoảng có tranh cãi quá mức, có va chạm với nhau. Hai vợ chồng vẫn đang chung sống và cùng nhau chăm con. Bà D yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý do các con chung đang tuổi ăn học, ông không muốn các con bị ảnh hưởng, ông vẫn còn thương vợ và muốn hàn gắn tình cảm. Ông đang cố gắng sắp xếp kinh tế để giảm áp lực ảnh hưởng đến gia đình, không muốn con cái thiếu thốn tình cảm cha mẹ. Ông muốn chờ con gái lớn vào Đại học (khoảng 2 năm nữa), nếu lúc đó tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được thì ông sẽ đồng ý ly hôn còn giai đoạn này thì không được.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Cao Ngọc M, sinh ngày 19/10/2008 và Nguyễn Ngọc Phương V, sinh ngày 27/8/2011. Nếu phải ly hôn ông sẽ nhận nuôi trẻ Phương V, giao trẻ Ngọc M cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông xin tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự: Ông xác nhận không có nợ chung.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 800/2024/HNGĐ-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

“Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 196; Điều 208; Điều 220; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Cao Hồng D.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Cao Hồng D được ly hôn với ông Nguyễn Viễn S.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Cao Hồng D và ông Nguyễn Viễn S (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53, quyển số I/06-07, ngày 10/5/2007 do Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện H, tỉnh B cấp) chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Bà Cao Hồng D trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Cao Ngọc M, sinh ngày 19/10/2008 và Nguyễn Ngọc Phương V, sinh ngày 27/8/2011. Tạm hoãn nghĩa vụ của ông S về việc cấp dưỡng nuôi con do bà D không yêu cầu.

+ Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Ông Nguyễn Viễn S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

+ Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức (người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ), Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà D, ông S đề nghị tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nghĩa vụ khác: Bà D, ông S cùng xác nhận vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét...”

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo.

Ngày 23/9/2024, ông Nguyễn Viễn S kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D với lý do:

+ Bản án sơ thẩm dựa vào bản tự khai và lời trình bày thiếu cơ sở của mỗi bên;

+ Bản án sơ thẩm quyết định không dựa trên cơ sở bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và duy trì cuộc sống tốt đẹp nhất của trẻ em.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* *Nguyên đơn - bà Cao Hồng D trình bày:* Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* *Bị đơn - ông Nguyễn Viễn S trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn - luật sư Đỗ Duy K trình bày:*

- Bản án sơ thẩm dựa vào “Bản cam kết ngày 07/9/2023” tại Công an phường T1, quận T để dùng làm căn cứ xác định mâu thuẫn giữa hai bên đã thực sự trầm trọng là nhận định mang tính chủ quan, chưa bao quát đầy đủ đối với bản chất, thực trạng mối quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông S. Đề nghị làm rõ tính khách quan, đúng đắn của sự kiện này vì đây là căn cứ duy nhất mà Bản án sơ thẩm dựa vào để cho rằng giữa hai người có mâu thuẫn. Tòa án cấp sơ thẩm đã sai lầm trong việc đánh giá tình trạng hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng ông S, bà D.

- Tại bản tự khai ngày 05/9/2024 của trẻ Nguyễn Ngọc Phương V có trình bày “Con muốn ba mẹ hàn gắn, không chia rẽ, con thành thực muốn như vậy”, Bản án sơ thẩm giao toàn bộ quyền nuôi 02 con sau ly hôn cho bà D mà chưa đánh giá đúng ý

kiến, nguyện vọng của các con. Vụ án này việc lấy ý kiến của con theo quy định là chưa đầy đủ và rất sơ sài, Bản án sơ thẩm nhận định “HĐXX xét thấy việc giao con cho ai nuôi phải dựa vào quyền lợi và nguyện vọng của trẻ, yêu cầu nuôi con của bà D là phù hợp với nguyện vọng của hai trẻ”, nhưng không tìm được câu, từ nào trong lời khai của trẻ Phương V cho rằng trẻ muốn sống cùng mẹ nếu cha mẹ ly hôn.

- Tại Đơn khởi kiện, Biên bản hòa giải, phiên tòa sơ thẩm bà D đều xác nhận hiện tại bà D và ông S vẫn đang sống chung một nhà. Ông S là kiến trúc sư, có trình độ đại học nhưng khi rơi vào hoàn cảnh khó khăn ông vẫn kiếm tiền và quan tâm đến việc học của con từng chút và vẫn tặng vợ tài sản tích lũy thay vì đưa tiền mặt hàng tháng. Khác biệt vợ chồng nằm ở cách các bên nhìn nhận về những đóng góp, trách nhiệm của nhau chứ không khác biệt ở mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân - hoàn toàn chưa trầm trọng. Khi hai vợ chồng vẫn đang sống chung nhà, vẫn đối mặt nhau hằng ngày, việc cho ly hôn sẽ tạo ra một vật cản về pháp lý, buộc hai người không còn là vợ chồng nhưng vẫn sống chung, vẫn cùng nhau nuôi dạy con cái sẽ có thể tạo ra nhiều nứt vỡ cho các con về mặt nhận thức, tình cảm, trách nhiệm, không giải quyết được vấn đề “chấm dứt đời sống chung”.

Từ những căn cứ trên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa ông S và bà D không mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung đang tiếp diễn, mục đích hôn nhân vẫn có khả năng đạt được, nên đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông S, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà D.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của ông Nguyễn Viễn S làm đúng thời hạn luật định.

Về nội dung kháng cáo:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà D và ông S là vợ chồng hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau, có lần mâu thuẫn dẫn đến phải lên Công an phường T1, quận T làm cam kết không gây ảnh hưởng đến trật tự địa phương. Bà D khẳng định không còn tình cảm với ông S, bị áp lực về kinh tế.... nên không muốn tiếp tục mối quan hệ này. Ông S không đồng ý ly hôn vì mâu thuẫn không đáng, muốn hàn gắn để cùng lo cho con, nhưng ông S không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, giải quyết mâu thuẫn giữa hai bên.

Xét thấy, nguyên tắc cơ bản của hôn nhân là tự nguyện, trong trường hợp này bà D đã không còn tình cảm, không có khả năng hàn gắn, thường xuyên mâu thuẫn dẫn đến va chạm, đánh nhau, cho thấy mâu thuẫn giữa các bên đã trầm trọng, đã ly thân được 02 năm, ở chung nhà nhưng sống riêng phòng, không ai quan tâm đến ai... Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D là có cơ sở.

- Về con chung: Cả hai xác nhận có hai con chung là Nguyễn Cao Ngọc M và Nguyễn Ngọc Phương V. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào nguyện vọng của hai trẻ, đồng thời hai trẻ là bé gái, nên đã quyết định giao hai trẻ cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu ông S cấp dưỡng là có cơ sở.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự khác: Hai bên xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Từ những nhận định trên, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Viễn S làm trong thời hạn luật định.

[2] Nội dung kháng cáo:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 53, quyền số I/06-07 do Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện H, tỉnh B cấp ngày 10/5/2007 thì quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông S là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai của bà D trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm, ông S thường xuyên đánh đập bà D, bà D xác định không còn tình cảm với ông S và cương quyết xin ly hôn. Căn cứ lời khai của ông S cũng thừa nhận vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai vợ chồng có khó khăn về kinh tế, chưa thống nhất được cách giải quyết hợp lý nhất nên vợ chồng thỉnh thoảng có tranh cãi quá mức, có va chạm với nhau, thỉnh thoảng ông có mắng vợ, nắm tóc và đánh vợ.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định vợ chồng ông S, bà D đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, không còn khả năng hàn gắn, vợ chồng thường mâu thuẫn dẫn đến va chạm, đánh nhau và phải cam kết không gây mất trật tự địa phương, cho thấy mâu thuẫn giữa ông S, bà D đã thực sự trầm trọng. Bà D không muốn hàn gắn tình cảm, cương quyết xin ly hôn, ông S trình bày vẫn còn tình cảm, muốn cùng với bà D nuôi dạy con cái nhưng không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng và giải quyết mâu thuẫn giữa hai bên, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm ông S kháng cáo cho rằng vợ chồng không ly thân vì đang sống chung nhà, ông S vẫn quan tâm đến bà D. Tuy nhiên căn cứ theo lời khai thừa nhận của cả ông S và bà D tại phiên tòa phúc thẩm thì thực tế vợ chồng mặc dù sống chung nhà, nhưng mỗi người ở một phòng, không ăn uống, sinh hoạt chung... Ông S không đồng ý ly hôn, muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn tình cảm và giải quyết các mâu thuẫn giữa hai bên.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông S, bà D đã trầm trọng, việc hòa giải đoàn tụ không có kết quả, hai bên đều không đưa ra giải pháp để giải quyết mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm, vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm về yêu cầu xin ly hôn của bà D.

[2.2] Về việc nuôi con: Căn cứ bản sao Giấy khai sinh số 033/2009, quyền số 01/2009 ngày 16/01/2009 và Giấy khai sinh số 472/2011, quyền số 03/2011 ngày 03/10/2011 do Ủy ban nhân dân Phường K, quận G, TP. Hồ Chí Minh cấp và lời khai thống nhất của các đương sự thì trẻ Nguyễn Cao Ngọc M, sinh ngày 19/10/2008 và trẻ Nguyễn Ngọc Phương V, sinh ngày 27/8/2011 là con của ông S và bà D.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì bà D và ông S đều có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con. Ông S cho rằng bà D đang bị áp lực về kinh tế nên không đủ khả năng nuôi con nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình. Bà D trình bày hiện nay bà đang quản lý Công ty TNHH E, thu nhập hàng tháng từ 30 đến 40 triệu đồng, ngoài ra còn có thêm thu nhập từ công việc khác và buôn bán. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S cũng đã thừa nhận bà D đang là người trông coi, quản lý thu chi tài chính của Công ty TNHH E đúng như trình bày của bà D (lời khai thừa nhận của ông S là chứng cứ mà bà D không cần phải chứng minh).

Ông S kháng cáo không đồng ý để bà D nuôi con vì bà D không có khả năng và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giao con cho bà D nuôi là không đảm bảo vì ngày 05/9/2024 trẻ Phương V có trình bày “Con muốn ba mẹ hàn gắn, không chia rẽ, con thành thực muốn như vậy”, không có câu từ nào trẻ Phương V trình bày muốn sống với mẹ nếu cha mẹ ly hôn.

Xét nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con của bà D và ông S đều xuất phát từ tình thương và trách nhiệm đối với con. Tuy nhiên, khi thực hiện thu thập ý kiến vào ngày 03/7/2024 thì ý kiến của hai trẻ Ngọc M, Phương V đều thể hiện nếu cha mẹ không chung sống với nhau nữa thì hai trẻ mong muốn được ở với mẹ (BL.106 và 107), nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà D về việc được trực tiếp nuôi dưỡng hai trẻ Ngọc M và Phương V, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi hai con là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông S cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm về yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung của bà D, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Bà D, ông S tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[2.4] Về nghĩa vụ dân sự khác: Bà D, ông S xác nhận không có nợ chung nên HĐXX không xem xét.

Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên ông S phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn - ông Nguyễn Viễn S.

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 800/2024/HNGĐ - ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

2.1. Về quan hệ vợ chồng: Bà Cao Hồng D được ly hôn với ông Nguyễn Viễn S. Quan hệ hôn nhân giữa bà Cao Hồng D và ông Nguyễn Viễn S (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53, quyền số I/06-07 ngày 10/5/2007 do Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện H, tỉnh B cấp) chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Về con chung: Bà Cao Hồng D trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Cao Ngọc M, sinh ngày 19/10/2008 và Nguyễn Ngọc Phương V, sinh ngày 27/8/2011. Tạm hoãn nghĩa vụ của ông S về việc cấp dưỡng nuôi con do bà D không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 84, Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.3. Về tài sản chung: Bà D, ông S đề nghị tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4. Về nợ chung: Bà D, ông S cùng xác nhận vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cao Hồng D phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo biên lai thu số 0013688 ngày 14/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Cao Hồng D đã nộp đủ.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Viễn S phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp theo biên lai thu số 0040165 ngày 25/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Viễn S đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận T;
- VKSND quận T;
- Chi Cục THADS quận T;
- UBND thị trấn N, huyện H, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu: TGD, hồ sơ, (25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Thanh Bình